

TÀI KHOẢN & SỐ KẾ TOÁN

Chương

3



Nội dung nghiên cứu

- I. Khái niệm và kết cấu của Tài khoản kế toán
- II. Ghi chép các nghiệp vụ vào TK kế toán
- III. Các quan hệ đối ứng chủ yếu
- IV. Hệ thống TK kế toán thống nhất
- V. Hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết
- VI. Sổ kế toán

I. Khái niệm và kết cấu của TK kế toán

1.1. Khái niệm: (Điều 23 - Luật KT 2003)

Tài khoản kế toán dùng để phân loại và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế, tài chính theo nội dung kinh tế.

1.1. Khái niệm (tiếp)

- Cơ sở số liệu cho việc ghi chép các nghiệp vụ phát sinh là chứng từ kế toán.
- TK phản ánh tình hình hiện có và sự biến động của từng đối tượng kế toán
- Mỗi một đối tượng kế toán được mở một TK riêng
- TK giúp kế toán cung cấp thông tin phục vụ cho việc lập báo cáo kế toán định kỳ.

1.2. Kết cấu của tài khoản

- Đối tượng kế toán có:
 - Nội dung kinh tế riêng
 - Yêu cầu quản lý riêng.
- Xét về xu hướng vận động: vận động theo 2 mặt đối lập nhau:
 - Nhập - Xuất** (đối với nguyên vật liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ...);
 - Thu - Chi** (đối với tiền mặt, tiền gửi ngân hàng...);
 - Vay - Trả** (các khoản vay, nợ...).

1.2. Kết cấu của tài khoản (tiếp)

Kết cấu của TK kế toán được xây dựng theo hình thức 2 bên để phản ánh sự vận động của 2 mặt đối lập.

- **Phần bên trái** phản ánh một mặt vận động của đối tượng kế toán được gọi là **bên Nợ**.

- **Phần bên phải** phản ánh mặt vận động đối lập còn lại được gọi là **bên Có**.

- Nợ và Có là các thuật ngữ và chỉ mang tính quy ước

Nợ

Tên tài khoản

Có

1.3. Nội dung của tài khoản

- Tên gọi: TK được mở cho từng đối tượng kế toán riêng biệt, có tên gọi và số hiệu của tài khoản riêng.
- Nội dung phản ánh: TK phản ánh tình hình và sự biến động của từng đối tượng kế toán.
 - Trạng thái tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ: Số dư đầu kỳ, số dư cuối kỳ
 - Sự biến động tăng và giảm: Số phát sinh tăng, số phát sinh giảm

1.3. Nội dung của tài khoản (tiếp)

- SDĐK: phản ánh số hiện có của đối tượng kế toán tại thời điểm đầu kỳ
- SPST: sự vận động tăng lên của đối tượng kế toán trong kỳ
- SPSG: sự vận động giảm đi của đối tượng kế toán trong kỳ
- SDCK: phản ánh số hiện có của đối tượng kế toán tại thời điểm cuối kỳ

1.3. Nội dung của tài khoản (tiếp)

- Giá trị của đối tượng kế toán tại thời điểm cuối kỳ được xác định như sau:

$$SDCK = SDĐK + SPST - SPSG$$

Ví dụ

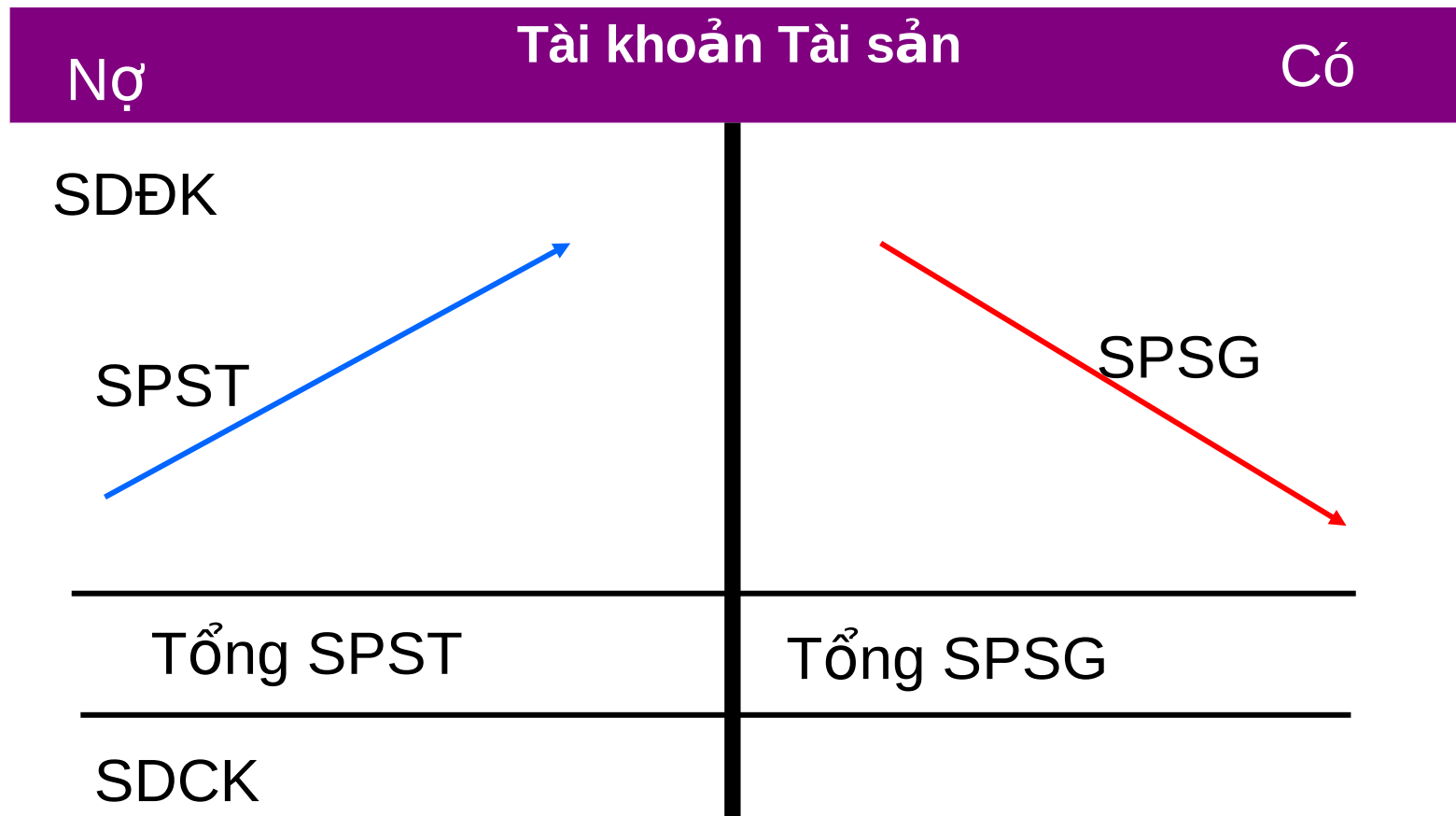
Trong tháng 04/2009, DN có số liệu về tiền mặt như sau:

- Đầu kỳ tiền mặt trong két còn 75 triệu.
 - Ngày 02: Chi tiền thanh toán tiền điện tháng trước 10 triệu.
 - Ngày 10: Khách hàng trả nợ tháng trước bằng tiền mặt 30 triệu.
 - Ngày 15: Chi tạm ứng cho cán bộ đi công tác 5 triệu.
 - Ngày 20: Bán hàng thu tiền mặt 20 triệu
 - Ngày 29: Mang gửi vào tài khoản ngân hàng 50 triệu.
- Xác định số tiền còn trong quỹ vào thời điểm cuối tháng.

1.4. Kết cấu của các loại TK chính

- a. Loại tài khoản tài sản
- b. Loại tài khoản nguồn vốn
- c. Loại tài khoản doanh thu
- d. Loại tài khoản chi phí
- e. Loại tài khoản xác định kết quả kinh doanh

a. Kết cấu của các TK tài sản



Ví dụ

Trong kỳ kế toán tháng 2 năm N của Dn X. Tại thời điểm đầu ngày 01/02, lượng tiền mặt tồn quỹ là 70 triệu

Trong kỳ phát sinh các nghiệp vụ kinh tế như sau:

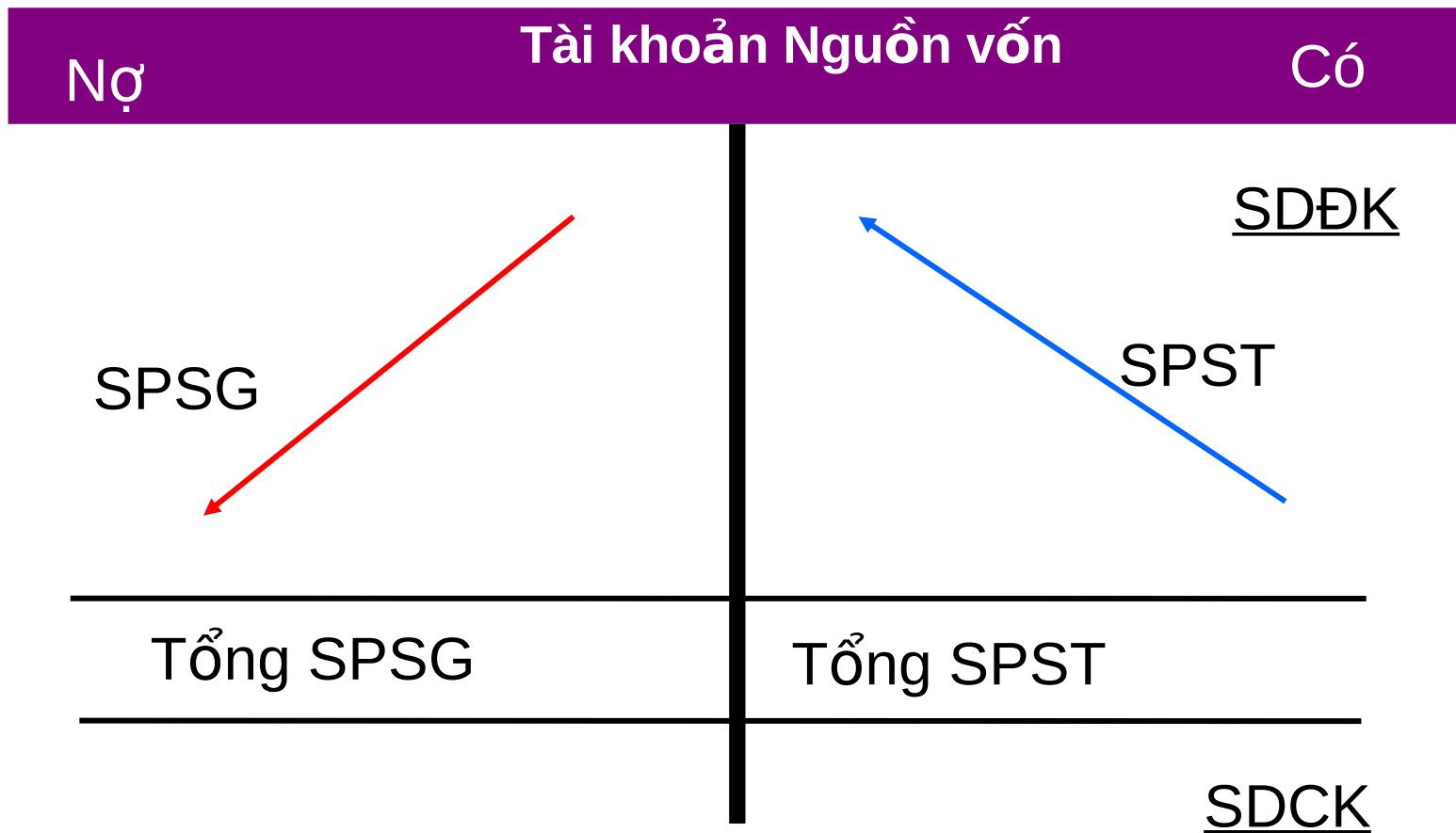
- 02/02: Thu tiền bán hàng bằng tiền mặt 110tr
- 05/02: Trả nợ người bán bằng tiền mặt 60tr
- Thanh toán lương cho nhân viên bằng TM 85tr
- Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt 60tr

Xác định lượng TM tồn quỹ cuối ngày 28/02.

Vẽ sơ đồ tài khoản chữ T cho đối tượng Tiền mặt.



b. Kết cấu của các Tk nguồn vốn



Ví dụ

Trong kỳ kế toán tháng 3/N tại DN C phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

- 04/02: Mua hàng nợ người bán 125tr
- 09/02: Rút TGNH trả nợ người bán 50tr
- 16/02: Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ người bán: 300tr

→ Vẽ sơ đồ tài khoản chữ T của TK Phải trả người bán, biết SDĐK của TK này là 1.200tr

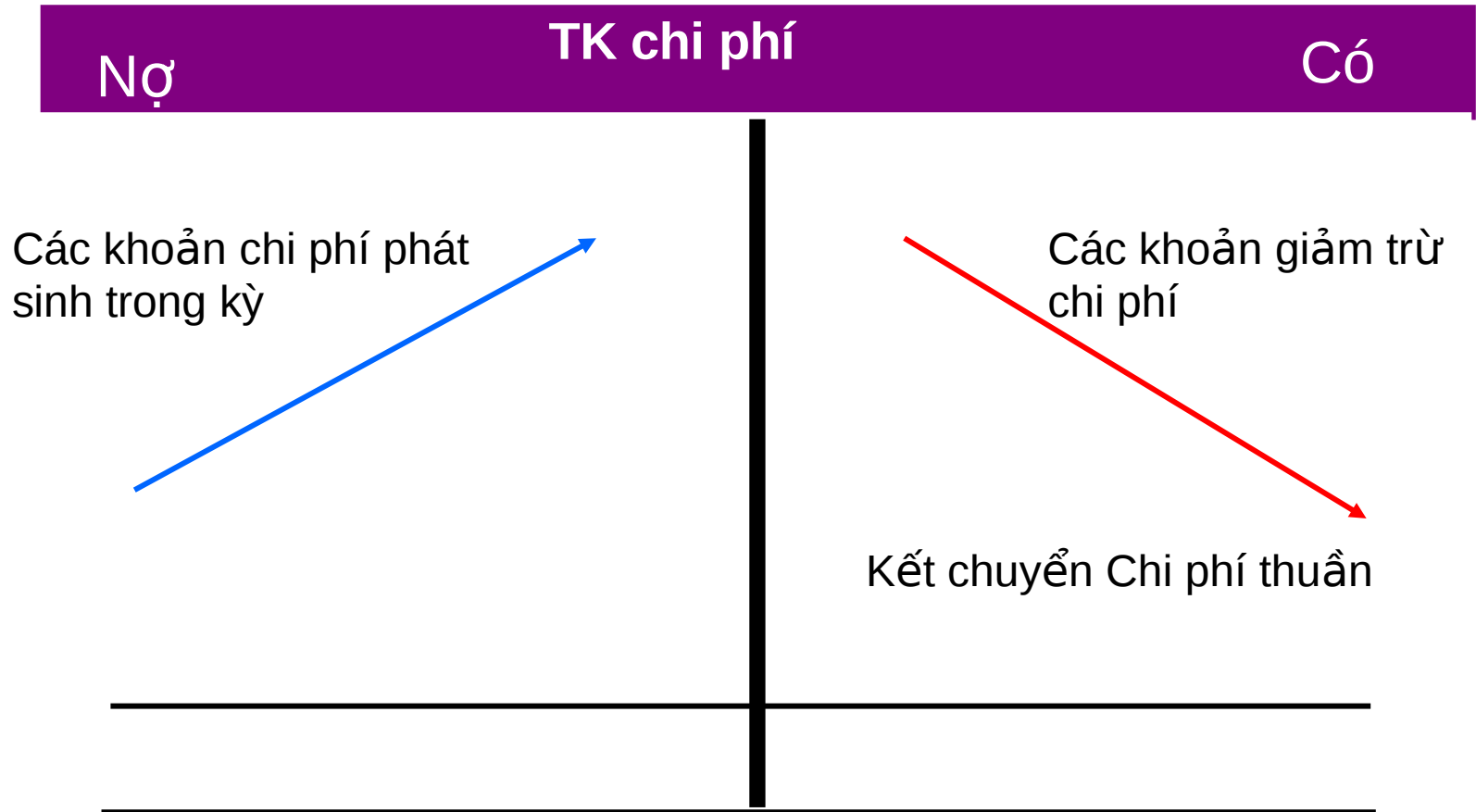
Ví dụ: Các NVKT liên quan đến TS-NV của DN

- Chủ doanh nghiệp góp vốn đầu tư bằng tiền mặt 500tr
- Mở tài khoản ngân hàng, tiền gửi 300tr
- Mua một chiếc ô tô làm phương tiện vận chuyển, thanh toán bằng TGNH 150tr
- Mua chịu một lô hàng, đã nhập kho, giá mua: 50tr, VAT 10% được khấu trừ

c. Kết cấu của các TK quá trình sản xuất kinh doanh

- Chi phí
- Doanh thu, thu nhập khác
- Xác định kết quả kinh doanh

Tài khoản chi phí



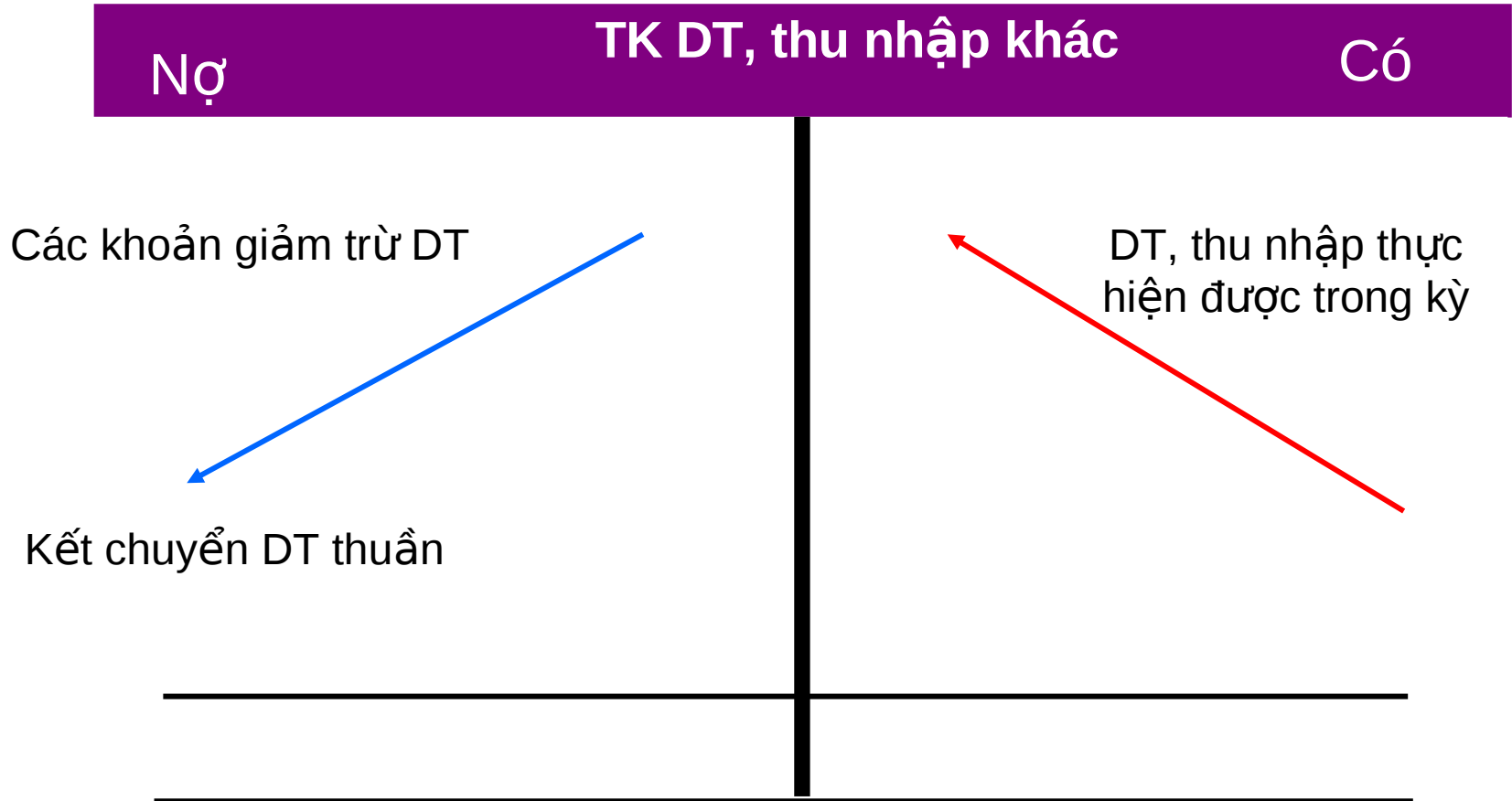
Ví dụ

Trong tháng 04/2009 phát sinh các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp như sau:

- Ngày 05/04 xuất kho nguyên vật liệu trị giá 20 triệu để sản xuất.
- Ngày 15/04 xuất kho nguyên vật liệu trị giá 30 triệu để sản xuất.
- Ngày 20/04 số nguyên vật liệu xuất ngày 15/04 dùng không hết đem về nhập kho 10 triệu.
- Cuối tháng, tất cả chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được kết chuyển để xác định giá vốn hàng bán.

Yêu cầu: Phản ánh các nghiệp vụ trên vào tài khoản Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Tài khoản doanh thu, thu nhập khác



Các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm
 - Thuế xuất khẩu
 - Thuế tiêu thụ đặc biệt
 - Chiết khấu thương mại
 - Giảm giá hàng bán
 - Doanh thu hàng bán bị trả lại

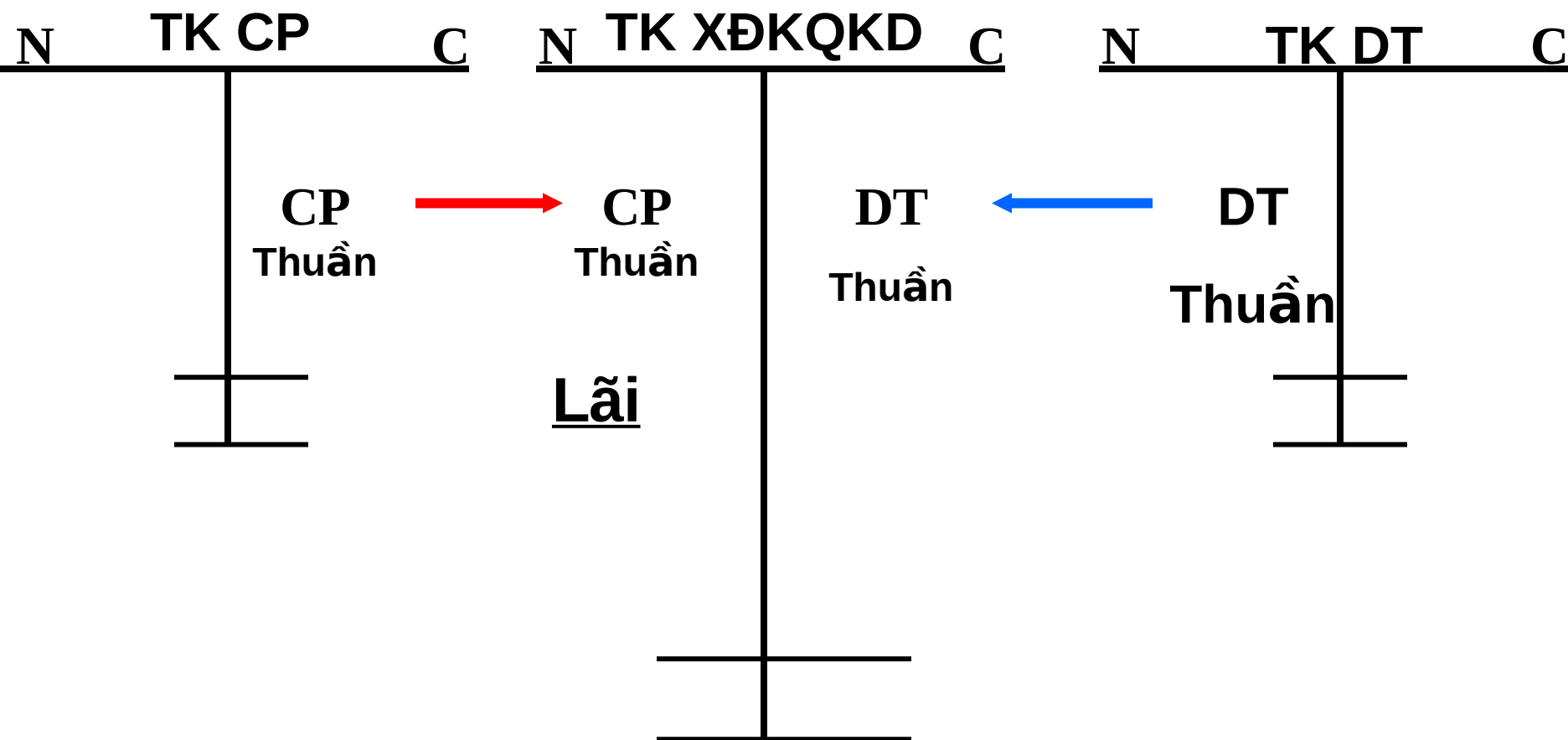
Ví dụ

Tình hình bán hàng của công ty A trong tháng 1 như sau:

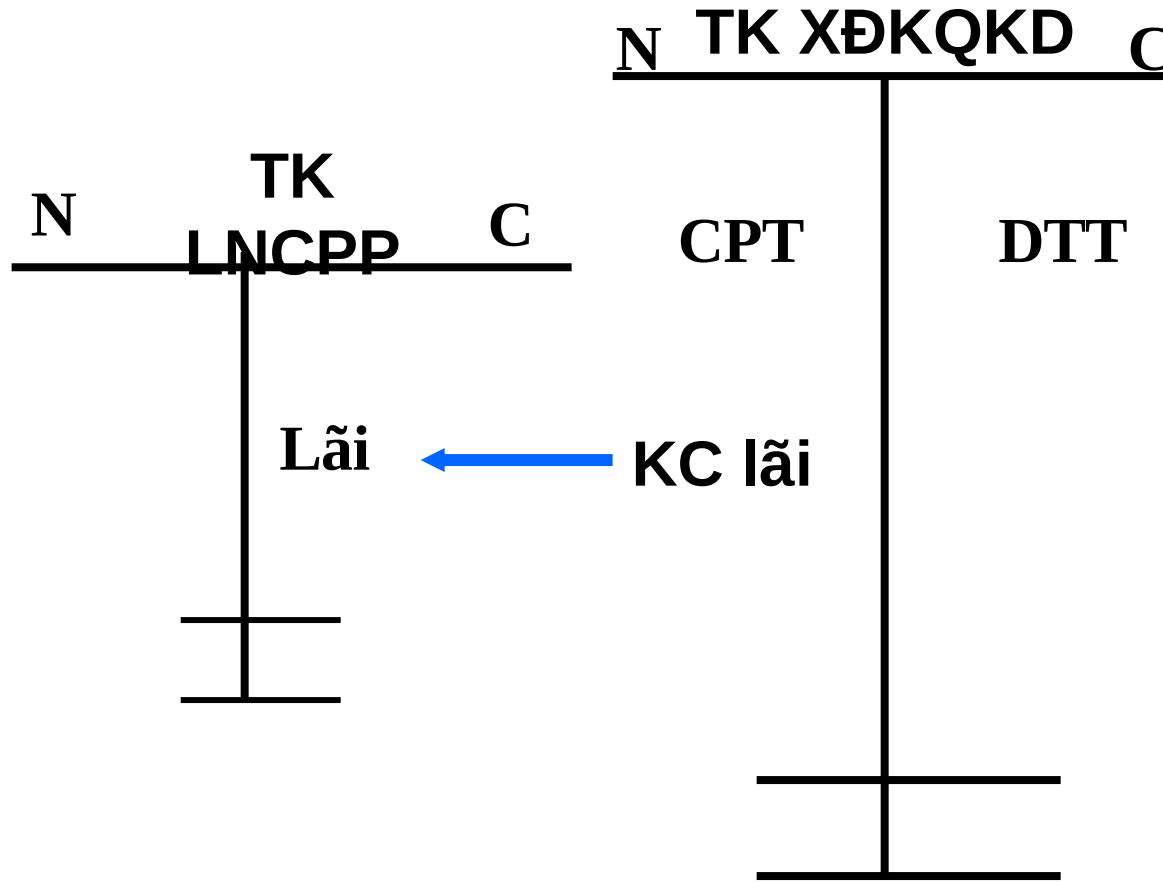
- Từ 01/01 – 10/01: bán hàng 600 tr cho Cty B
- Từ 11/01 – 20/01: bán hàng 500 tr cho Cty C
- Ngày 22/01: khách hàng C đòi giảm giá 5% tổng giá trị lô hàng do hàng bán không đúng quy cách nêu trong hợp đồng
- 20/01 – 31/01: bán hàng 700tr cho Cty D
- Ngày 31/01: Công ty kết chuyển doanh thu để xác định kết quả kinh doanh

Yêu cầu: Phản ánh các nghiệp vụ trên vào TK Doanh thu bán hàng.

Tài khoản xác định KQKD



Kết chuyển lãi sang tài khoản Lợi nhuận chưa phân phối



Ví dụ

Trong tháng 12/2008 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

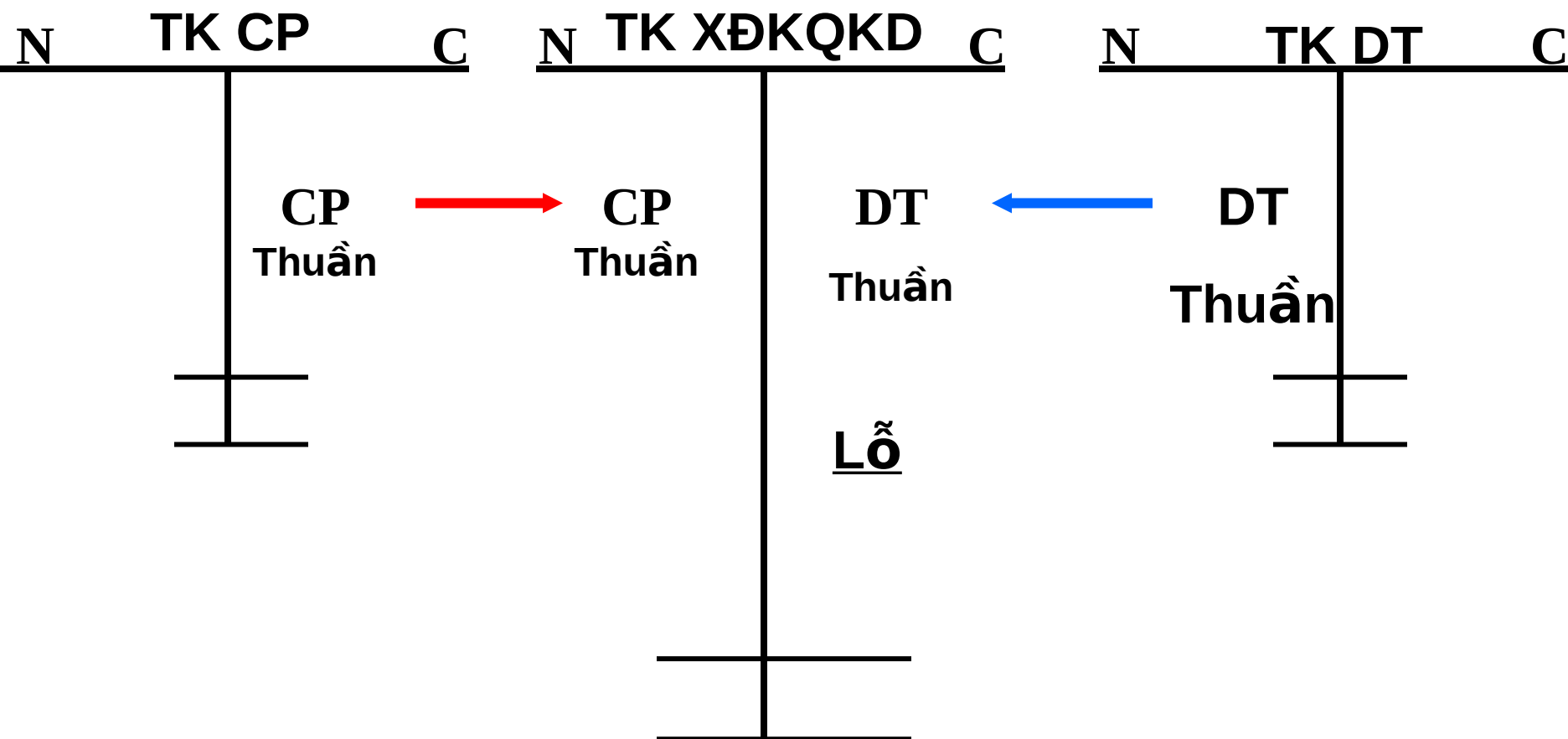
- Bán hàng thu tiền mặt trị giá 80tr
- Chi phí vận chuyển lô hàng trên để giao cho khách hàng: 5tr
- Chi phí quảng cáo 10tr, chưa thanh toán
- Lương nhân viên đã trả bằng tiền mặt 15tr
- Chi phí điện thoại, điện nước 6tr, thanh toán vào đầu tháng sau.

Ví dụ (tiếp)

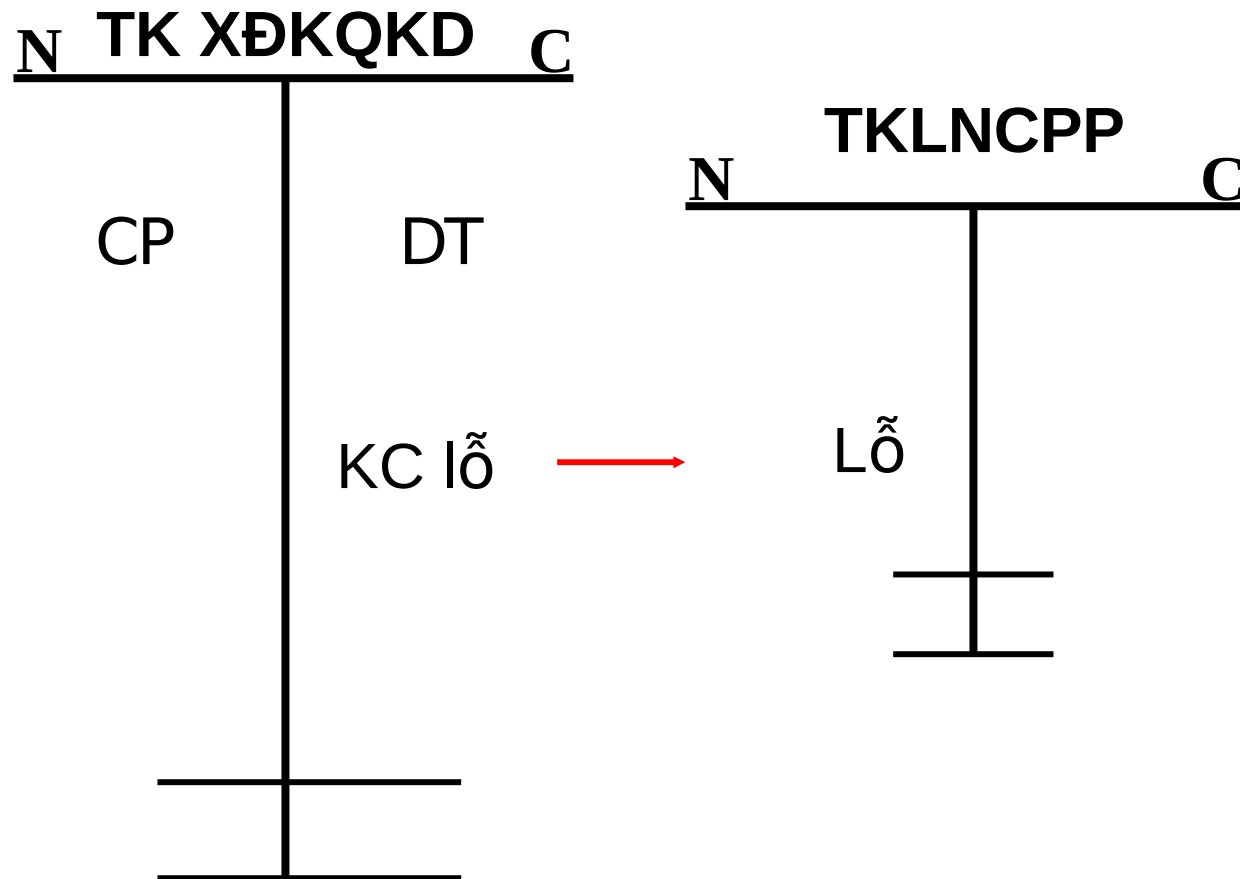
Yêu cầu

- Xác định kết quả kinh doanh của tháng 12/2008 biết rằng giá mua đầu vào của lô hàng đã bán là 20tr
- Kết chuyển số lãi của tháng 12/2008 sang tài khoản Lợi nhuận chưa phân phối.

Tài khoản xác định KQKD



Kết chuyển lỗ sang tài khoản Lợi nhuận chưa phân phối



Ví dụ

(Tiếp theo VD trên)

Yêu cầu

- Xác định kết quả kinh doanh của tháng 12/2008 nếu giá mua đầu vào của lô hàng đã bán là 50tr
- Kết chuyển số lỗ của tháng 12/2008 sang tài khoản Lợi nhuận chưa phân phối.

Bài tập ví dụ

- DN X trong kỳ bán 3 loại hàng hóa A, B, C với doanh thu tương ứng là 70tr, 80tr và 90tr.
- GVHB của 3 loại hàng hóa lần lượt là 50tr, 60tr, 70tr
- Trong kỳ có những chi phí phát sinh như sau:
 - Chi phí cho nhân viên bán hàng 1,5tr
 - Chi phí cho nhân viên quản lý: 5tr
 - Chi phí khấu hao TSCĐ: 8tr
 - Chi phí bảo hành sản phẩm: 6tr
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài: 4tr

Trong kỳ khách hàng yêu cầu giảm giá cho hàng A là 10tr (DN đồng ý), DN cho người mua hàng B hưởng chiết khấu thương mại 5tr, và người mua hàng C trả lại hàng cho DN số lượng hàng tương ứng với DT là 4,5tr

Yêu cầu: Xác định kết quả KD trong kỳ của DN X

II. Ghi chép các nghiệp vụ vào tài khoản kế toán

2.1. Ghi chép

2.2. Định khoản

2.1. Ghi chép

a. Khái niệm

- Ghi chép là phương pháp phản ánh các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh vào tài khoản kế toán một cách có hệ thống dựa trên cơ sở của chứng từ gốc.

b. Phân loại

- Ghi đơn
- Ghi kép

Ghi đơn và Ghi kép

- Ghi đơn:
 - Phản ánh vào 1 tài khoản kế toán.
 - Dùng đối với các NVKT liên quan đến một đối tượng kế toán
 - Dùng bổ sung cho ghi kép
- Ghi kép:
 - Phản ánh vào 2 tài khoản kế toán trở lên
 - Phản ánh được đầy đủ nội dung kinh tế của nghiệp vụ
 - Phản ánh được quan hệ giữa các đối tượng kế toán.

Ví dụ

- Khách hàng thanh toán tiền hàng bằng 1.000 USD.
- Dùng TGNH trả nợ cho người bán 20tr
- Mua một lô hàng trị giá 20tr, thuế GTGT 10% được khấu trừ, đã thanh toán bằng tiền mặt. Hàng đã nhập kho đủ.

2.2. Định khoản kế toán

a. Khái niệm

Định khoản là việc xác định 1 nghiệp vụ kinh tế - tài chính liên quan đến những TK nào và liên quan như thế nào.

→ Các tài khoản đó được gọi là các TK đối ứng và mối quan hệ giữa các TK được gọi là mối quan hệ đối ứng.



Định khoản 3 nghiệp vụ ở VD trên

b. Phân loại định khoản

- Định khoản giản đơn: chỉ liên quan đến 2 tài khoản kế toán → Ghi Nợ 1 TK đối ứng với ghi Có 1 TK khác.

Ví dụ:

- Doanh nghiệp vay ngắn hạn ngân hàng để trả nợ người bán 8tr.
- Doanh nghiệp mua chịu người cung cấp một số nguyên vật liệu trị giá 5tr.

b. Phân loại định khoản (tiếp)

- Định khoản phức tạp: liên quan đến từ 3 tài khoản trở lên → Ghi Nợ 1 TK đối ứng với ghi Có nhiều TK; hoặc ghi Có 1 TK đối ứng với ghi Nợ nhiều TK.

Ví dụ:

- Doanh nghiệp dùng tiền mặt trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng 10tr và trả nợ người bán 5tr
- DN nhập kho 4tr nguyên vật liệu trong đó mua bằng tiền mặt 1tr, mua bằng TGNH 3tr.

c. Quy trình định khoản

- Xác định đối tượng KT xuất hiện trong mỗi NVKT phát sinh được phản ánh trên chứng từ.
- Xác định tính chất tăng giảm của từng đối tượng.
- Xác định các TK sẽ sử dụng
- Xác định số tiền ghi bên Nợ, bên Có của từng TK.

d. Một số nguyên tắc ghi chép trên định khoản

$$\forall \Sigma \text{ Nợ} = \Sigma \text{ Có}$$

- Luôn ghi Nợ trước, Có sau, Có ghi lùi vào so với Nợ
- Một định khoản phức tạp có thể tách thành nhiều định khoản giản đơn, tuy nhiên không nên ghép nhiều định khoản giản đơn thành 1 định khoản phức tạp.
- Có thể ghi đối ứng 1 “Nợ” với nhiều “Có” hoặc ghi nhiều “Nợ” với 1 “Có” nhưng không nên ghi nhiều “Nợ” với nhiều “Có”.

III. Các quan hệ đối ứng chủ yếu

Bài tập 1:

- Yêu cầu định khoản các nghiệp vụ kinh tế sau.
- Đưa ra nhận xét về quy mô tài sản và nguồn vốn.

(Bài tập 1)

1. Nhận góp vốn kinh doanh bằng 1 hàng hóa trị giá 50tr.
2. Nhận góp vốn kinh doanh bằng 1 TSCĐ vô hình trị giá 500tr.
3. Dùng tiền mặt tạm ứng cho nhân viên thu mua hàng hóa 10tr.
4. Đem tiền mặt gửi vào tài khoản TGNH 200tr
5. Dùng TGNH 40tr mua cổ phiếu của cty X thu lời ngắn hạn.
6. Mua hàng A nhập kho đủ đã thanh toán bằng tiền mặt 30tr.
7. Mua chịu hàng B đã nhập kho đủ 10tr.
8. Vay ngắn hạn NH để trả tiền cho người bán 10tr.
9. Dùng TM thanh toán lương còn nợ nhân viên kỳ trước 5tr
10. Chuyển quỹ đầu tư phát triển bổ sung NV xây dựng cơ bản 900tr

Các quan hệ đối ứng chủ yếu (tiếp)

1. Tăng tài sản này, giảm tài sản khác → Quy mô tài sản không đổi.
2. Tăng nguồn hình thành TS này, giảm nguồn hình thành TS khác → Quy mô nguồn vốn không đổi.
3. Tăng TS và tăng nguồn hình thành TS → quy mô TS và nguồn vốn tăng.
4. Giảm TS và giảm nguồn hình thành TS → Quy mô TS và nguồn vốn giảm.

Bài tập 2: Cho biết các NVKT sau tác động như thế nào đến quy mô TS và NV của doanh nghiệp.

1. Bán hàng với giá bán 100tr, giá vốn hàng bán 120tr, thu ngay bằng tiền mặt.
2. Thu được các khoản phải thu khách hàng bằng tiền mặt 20tr
3. Vay ngắn hạn để trả nợ người bán 60tr.
4. Bán hàng giá bán 70tr, giá vốn 50tr, chưa thu tiền của KH.
5. Mua một công cụ trị giá 30tr, chưa thanh toán cho người bán.
6. Mua một lô hàng giá 5tr thanh toán ngay bằng TGNH 3tr, còn lại nợ
7. Chủ sở hữu đầu tư thêm vốn = 1 TSCĐ hữu hình trị giá 500tr.
8. Vay dài hạn ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 150tr.
9. Mua 1 TSCĐ tổng thanh toán 110tr trong đó thuế VAT được khấu trừ là 10tr, đã thanh toán bằng TGNH.

Bài tập 3:

Cho số dư đầu kỳ của các TK sau: (Đơn vị tính: 1.000đ)

TGNH:	500.000
Tiền mặt:	188.500
Hàng hoá:	250.000
TSCĐ hữu hình:	2.000.000
Vay ngắn hạn:	500.000
Phải trả người bán:	112.000
Thuế phải nộp:	12.000
Nguồn vốn KD:	2.305.000
Lãi chưa phân phối:	9.500

(Bài tập 3 – tiếp)

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ như sau:
 - 1) Xuất kho gửi bán 1 lô hàng giá vốn 100.000
 - 2) Dùng 12.000 TGNH chuyển khoản để nộp thuế cho nhà nước
 - 3) Mua hàng của công ty C trị giá 350.000 (VAT 10% được khấu trừ), hàng đã nhập kho đủ, tiền hàng chưa thanh toán
 - 4) Thanh toán cho Cty C bằng TGNH số tiền hàng ở NV 3
 - 5) Vay ngắn hạn ngân hàng 100.000 để trả nợ cho Cty A số tiền hàng còn thiếu
 - 6) Trích quỹ khen thưởng từ lợi nhuận chưa phân phối 8.000
- Yêu cầu:
Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh? Phản ánh lên sơ đồ TK các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (Tài khoản chữ T) và Lập bảng cân đối kế toán vào thời điểm cuối kỳ?

IV. Hệ thống tài khoản kế toán thống nhất

- 4.1. Khái niệm và nguyên tắc xây dựng hệ thống tài khoản
- 4.2. Giới thiệu hệ thống tài khoản kế toán thống nhất
- 4.3. Phân loại tài khoản kế toán

4.1. Khái niệm và nguyên tắc xây dựng hệ thống TK thống nhất

- a. **Khái niệm**: Là những quy định chung nhất về loại TK, tên gọi của TK, số lượng TK và những nguyên tắc ghi chép ở trên các TK.
- b. **Nguyên tắc xây dựng hệ thống TK kế toán.**
- Phù hợp với yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.
 - Đảm bảo tính logic, thể hiện được mối quan hệ giữa các đối tượng kế toán với nhau.
 - Mỗi TK được đặt một ký hiệu riêng bằng 1 con số.

4.2. Giới thiệu hệ thống TK kế toán thống nhất

- Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 áp dụng từ 5/4/2006 trong các DN Việt Nam.
- Hệ thống TK này bao gồm 86 TK cấp 1 (ký hiệu bởi 3 chữ số), được chia thành 9 loại TK trong bảng và 6 TK ngoài bảng

Số hiệu tài khoản:

- **Chữ số thứ 1: Chỉ loại TK**
- **Chữ số thứ 2: Chỉ nhóm TK**
- **Chữ số thứ 3: Chỉ tên hoặc thứ tự của TK trong nhóm**
- **Chữ số thứ 4: Chỉ TK cấp 2 (gọi là tiểu TK)**

- Loại I: Tài khoản tài sản ngắn hạn

Nhóm 1: Tiền (TK 111, 112, 113)

Nhóm 2: Đầu tư ngắn hạn (TK 121, 128, 129)

Nhóm 3: Nợ phải thu (TK 131, 133, 136, 138, 139)

Nhóm 4: Ứng trước ngắn hạn (TK 141, 142, 144)

Nhóm 5: Hàng tồn kho (TK 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 159)

Nhóm 6: Chi sự nghiệp (TK 1610)

- Loại II: Tài khoản tài sản dài hạn
- Loại III: Tài khoản nợ phải trả
- Loại IV: Tài khoản vốn chủ sở hữu
- Loại V: Tài khoản doanh thu
- Loại VI: Tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh
- Loại VII: Tài khoản thu nhập khác
- Loại VIII: Tài khoản chi phí khác
- Loại IX: Tài khoản xác định kết quả kinh doanh
- Tài khoản 0 (tài khoản ngoài bảng)

Lưu ý:

- Tài khoản 0 (tài khoản ngoài bảng) dùng để phản ánh các mối quan hệ pháp lý ngoài vốn hoặc để ghi đơn để theo dõi thêm cho các đối tượng kế toán đã được ghi kép.
- Cách ghi chép vào các TK ngoài bảng tương tự như cách ghi chép vào các TK TS.

4.3. Phân loại tài khoản

- a. Căn cứ theo nội dung kinh tế của tài khoản
- Tài khoản tài sản (1-2)
 - Tài khoản nguồn vốn (3-4)
 - Tài khoản quá trình sản xuất kinh doanh (5-9)

4.3. Phân loại tài khoản (tiếp)

b. Căn cứ theo mức độ phản ánh của tài khoản

- Tài khoản cấp 1: TK tổng hợp, phản ánh các đối tượng kế toán ở dạng tổng quát và chỉ sử dụng thước đo tiền tệ để phản ánh.
- Tài khoản cấp 2: dùng để phản ánh chi tiết các đối tượng kế toán.

4.3. Phân loại tài khoản (tiếp)

c. Căn cứ theo số liệu để lập BCTC

- TK thực: là TK thường có SDCK và số dư đó được dùng để lập Bảng cân đối kế toán (Loại 1-4).
- TK tạm thời: chỉ sử dụng trong 1 kỳ kinh doanh và không có SDCK. Thông tin trong các TK đó dùng để lập bảng Báo cáo kết quả kinh doanh (Loại 5-9).

d. Các TK đặc biệt

- Các TK điều chỉnh giảm
- Các TK lưỡng tính
- Một số TK đặc biệt khác

Các TK điều chỉnh giảm

- Là các TK phản ánh chỉ tiêu điều chỉnh giảm cho các chỉ tiêu ở trên các TK chủ yếu.
- Kết cấu của TK điều chỉnh giảm ngược với kết cấu của TK mà nó điều chỉnh.

Các TK điều chỉnh giảm (tiếp)

- TK 129: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn
- TK 139: Dự phòng phải thu khó đòi
- TK 159: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- TK 229: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn
- TK 214: Hao mòn tài sản cố định
- TK 419: Cổ phiếu quỹ
- TK 521: Chiết khấu thương mại
- TK 531: Hàng bán bị trả lại
- TK 532: Giảm giá hàng bán

Tài khoản lưỡng tính

- Là các TK có thể có số dư ở bên Nợ hoặc ở bên Có.
 - TK 131: Phải thu của khách hàng
 - TK 331: Phải trả cho người bán
 - TK 412: Chênh lệch đánh giá lại TS
 - TK 413: Chênh lệch tỷ giá hối đoái
 - TK 412: Lợi nhuận chưa phân phối

TK 131 - “Phải thu của khách hàng” hoặc “Khách hàng ứng trước”

131 “Phải thu khách hàng”

Số tiền phải thu tăng lên trong kỳ	Số tiền phải thu trong kỳ
Dư Nợ: Số tiền còn phải thu đến cuối kỳ	

Tài sản

131 “Khách hàng ứng trước”

- Khoản ứng trước đã thanh toán	Số tiền khách hàng ứng trước trong kỳ
	Dư Có: Số tiền Khách hàng còn ứng trước đến cuối kỳ

Nguồn vốn

Tài khoản 331 "Phải trả cho nhà cung cấp"

331 "Ứng trước cho người bán"

Số Tiền ứng trước cho người bán trong kỳ

Khoản ứng trước đã được thanh toán trong kỳ

Dư Nợ: Số tiền còn ứng trước cho người bán đến cuối kỳ

Tài sản

331 "Phải trả nhà cung cấp"

Số Tiền đã trả trong kỳ

Số Tiền phải trả tăng lên trong kỳ

Dư Có: Số tiền còn phải trả đến cuối kỳ

Nguồn vốn

Một số TK đặc biệt khác

- TK 142, TK 242: Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn
- TK 335: Chi phí phải trả; TK 351: Dự phòng trợ cấp việc làm; TK 352: Dự phòng phải trả
- TK 3387: Doanh thu chưa thực hiện

V. Hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết

- Hạch toán tổng hợp: Là việc ghi chép số tiền của các nghiệp vụ phát sinh vào các tài khoản kế toán có liên quan.
Như vậy kế toán tổng hợp chỉ sử dụng thước đo duy nhất là thước đo bằng tiền
- Hạch toán chi tiết: Là công việc ghi chép chi tiết từng loại tài sản và nguồn vốn theo yêu cầu quản lý cụ thể của đơn vị kế toán bằng cách sử dụng các tài khoản cấp 2 và các sổ chi tiết.

VI. Sổ kế toán

6.1. Khái niệm:

Sổ kế toán là những tờ sổ được xây dựng theo mẫu nhất định, có liên hệ chặt chẽ với nhau được sử dụng để ghi chép, hệ thống hóa thông tin về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

6.2. Phân loại Hệ thống sổ kế toán:

– Theo cách ghi sổ:

- *Sổ ghi theo thời gian*: sổ nhật ký chung, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.
- *Sổ ghi theo hệ thống*: ghi chép theo từng chỉ tiêu kinh tế tài chính, theo từng đối tượng kế toán cụ thể, vì vậy còn gọi là sổ phân loại, sổ tài khoản.

VD: sổ cái, sổ kế toán chi tiết, sổ nhật ký chứng từ.

- *Sổ liên hợp*: vừa ghi theo thời gian, vừa theo hệ thống.

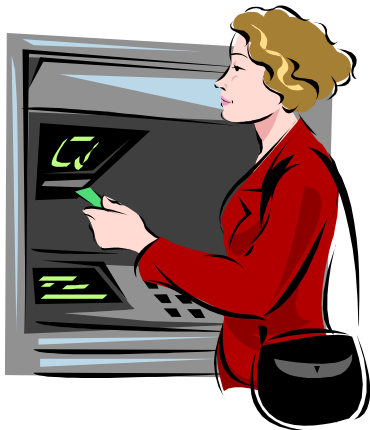
VD: sổ nhật ký sổ cái.

6.2. Phân loại Hệ thống sổ kế toán (tiếp)

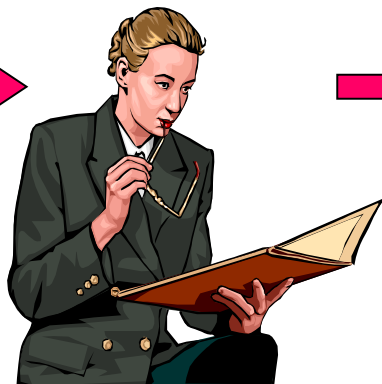
- Theo nội dung ghi chép trên sổ kế toán:
 - *Sổ kế toán tổng hợp*: ghi chép các hoạt động kinh tế tài chính liên quan đến các đối tượng kế toán ở dạng tổng quát được phản ánh ở các tài khoản tổng hợp (cấp 1): sổ cái, sổ nhật ký sổ cái, sổ nhật ký chung, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.
 - *Sổ kế toán chi tiết*: ghi chép các hoạt động kinh tế tài chính chi tiết, được phản ánh ở các tài khoản chi tiết (cấp 2, 3...): sổ kế toán chi tiết.
 - *Sổ kết hợp ghi tổng hợp và chi tiết*: sổ nhật ký chứng từ, một sổ sổ cái.

Quy trình xử lý số liệu

**Nghiệp vụ
kinh tế**



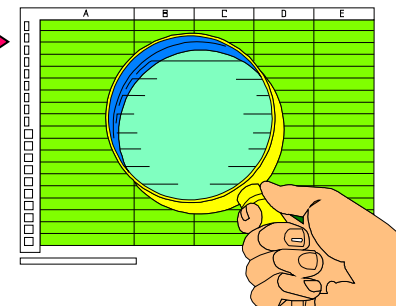
**Phân tích
nghiệp vụ**



**Ghi chép
nghiệp vụ vào
sổ nhật ký**



**Số liệu được
ghi vào sổ cái**

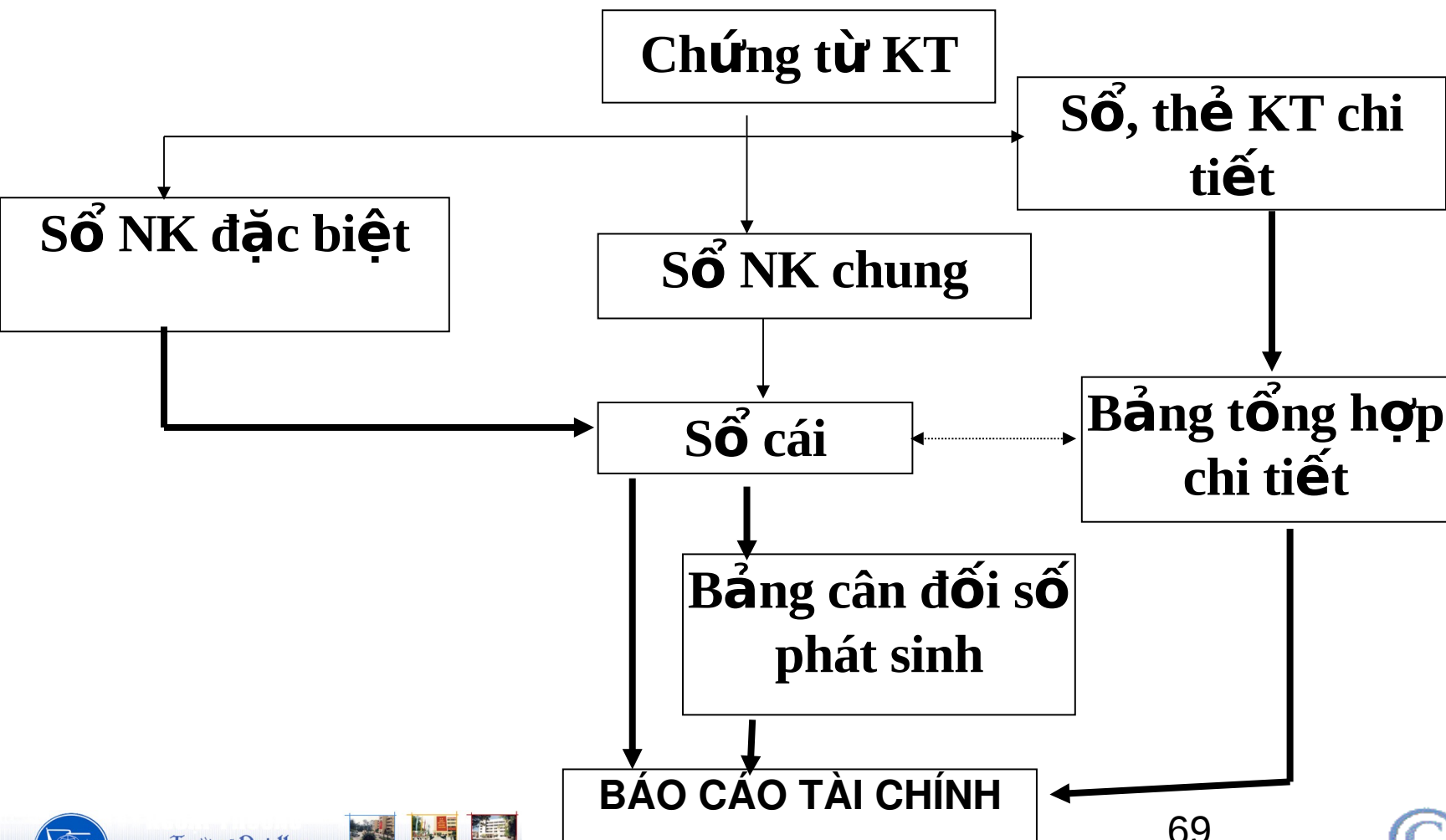


6.3. Lựa chọn hệ thống sổ kế toán

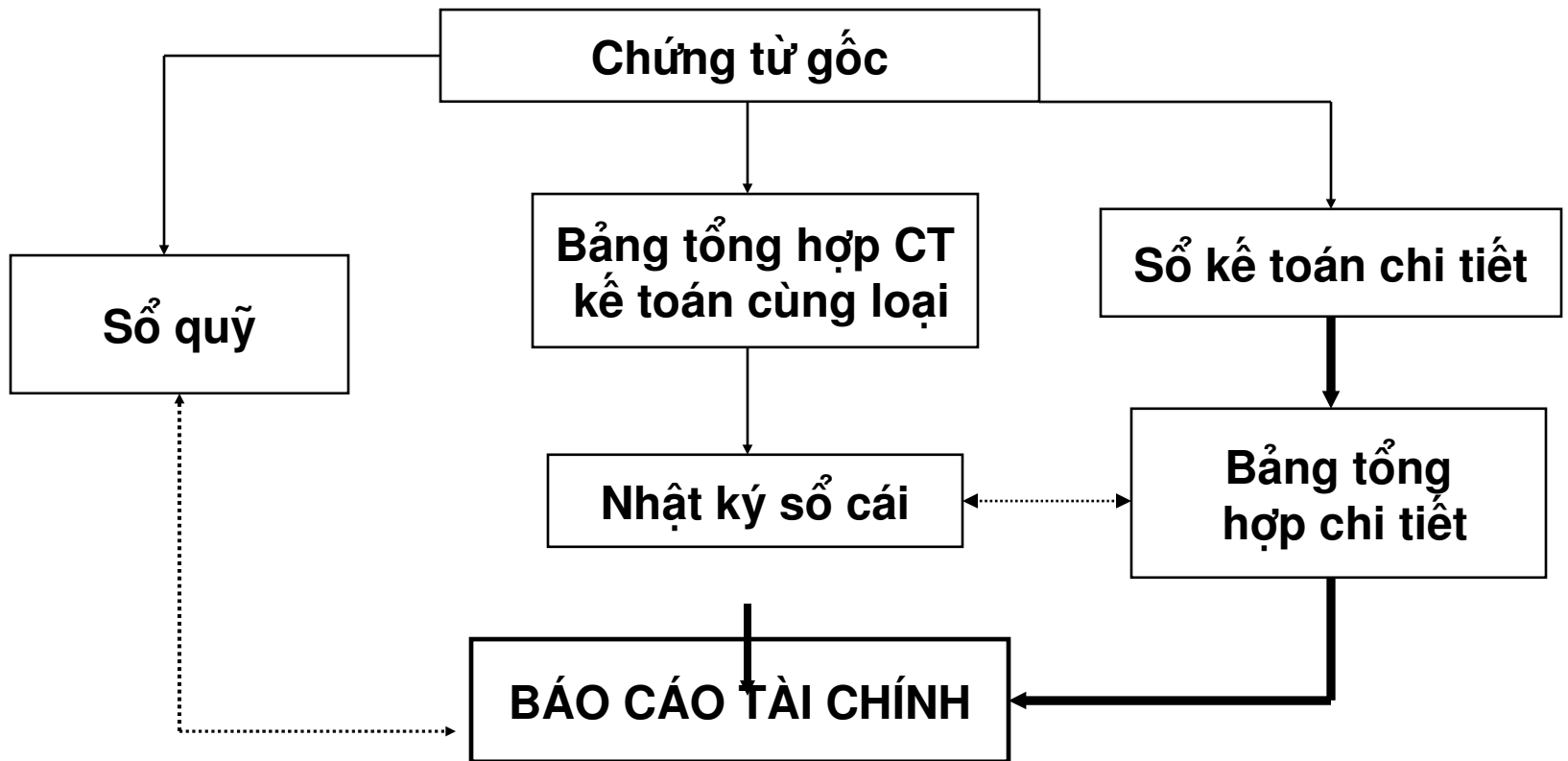
Doanh nghiệp được áp dụng 1 trong 5 hình thức kế toán sau:

- Hình thức kế toán Nhật ký chung;
- Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái;
- Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ;
- Hình thức kế toán Nhật ký- Chứng từ;
- Hình thức kế toán trên máy vi tính.

Hình thức Nhật ký chung



Hình thức Nhật ký sổ cái

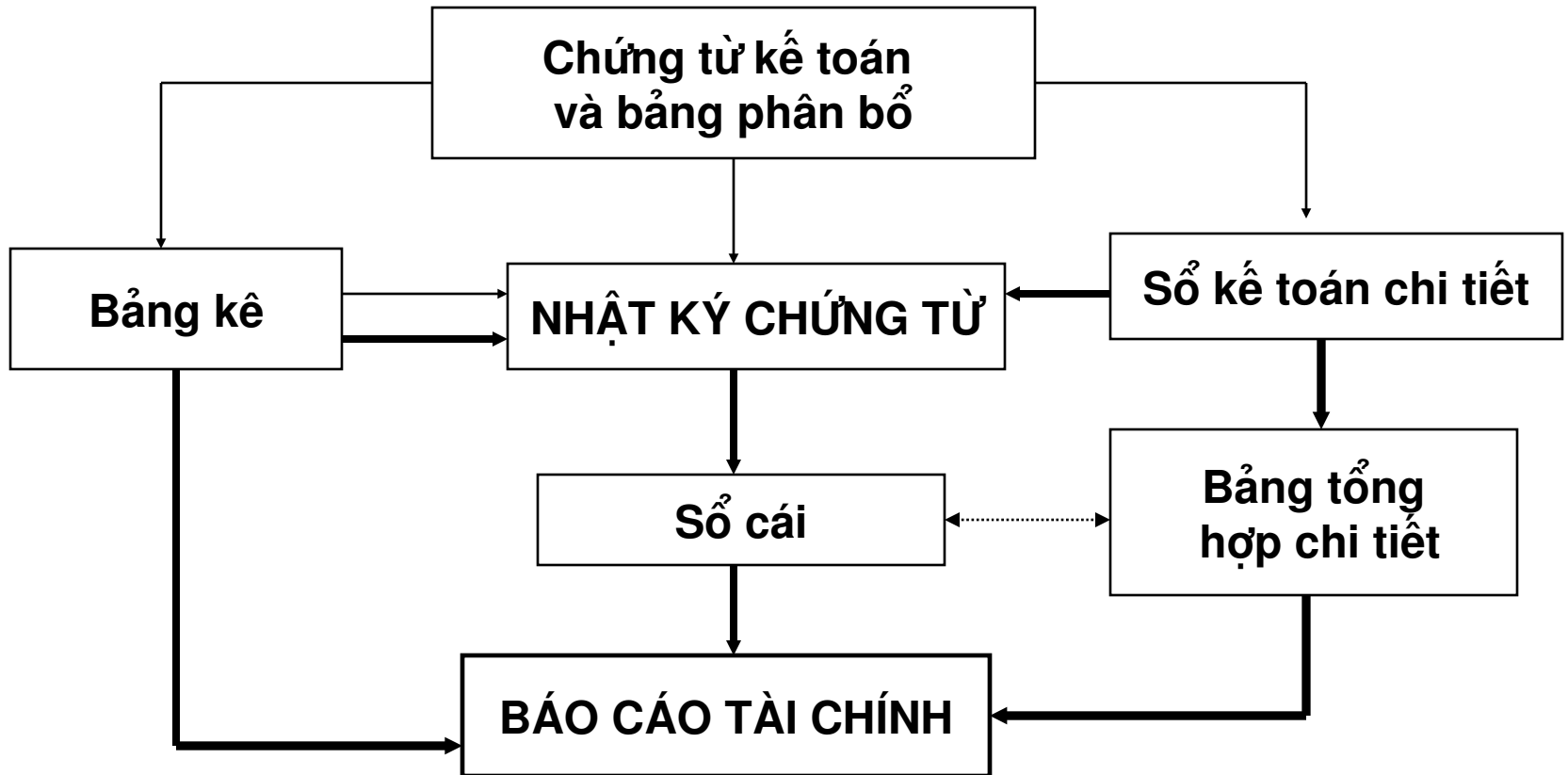


Ghi hàng ngày

Ghi cuối tháng

Đối chiếu, kiểm tra

Hình thức Nhật ký chứng từ



Ghi hàng ngày



Ghi cuối tháng



Đối chiếu, kiểm tra



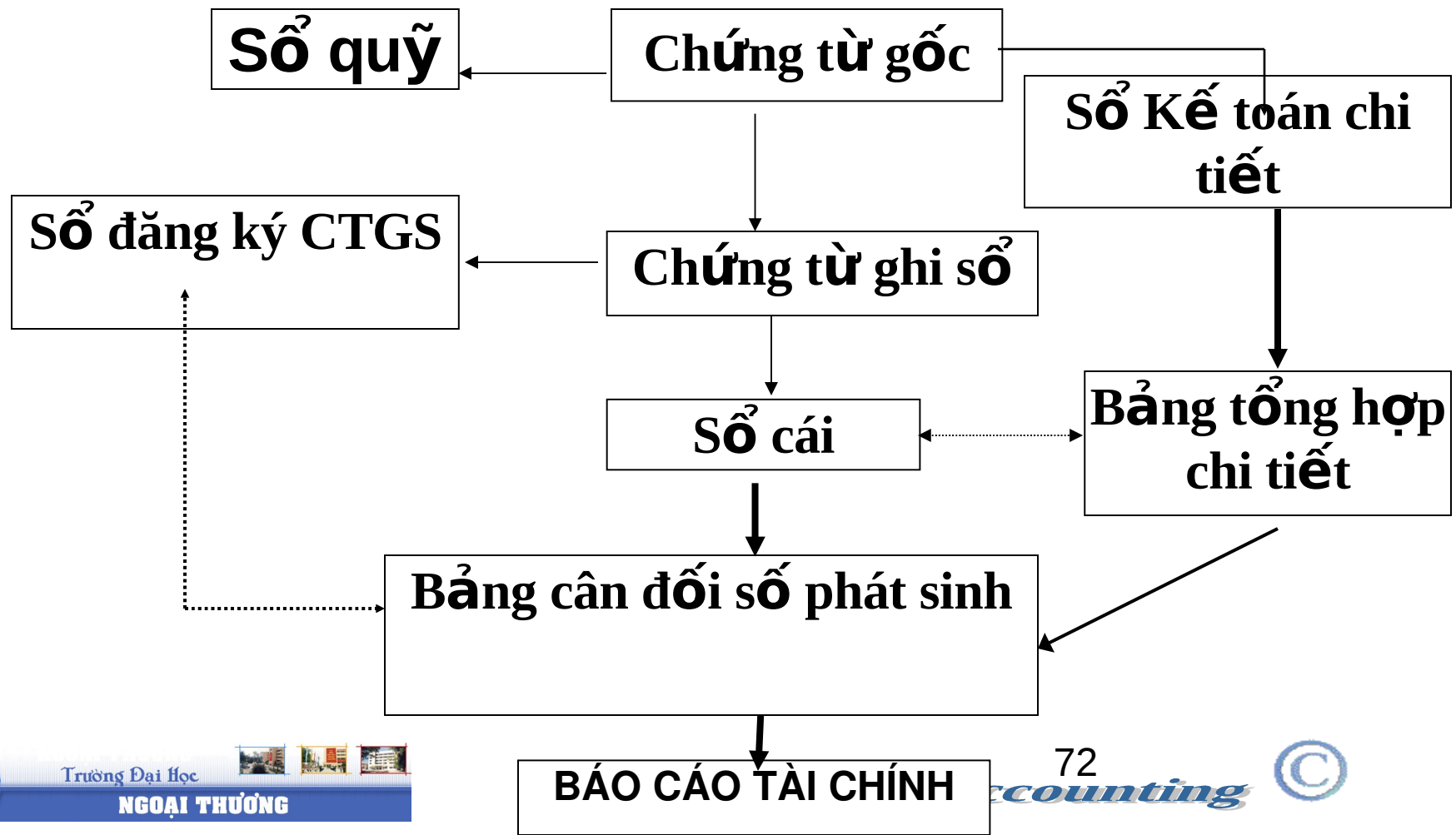
Trường Đại học

NGOẠI THƯƠNG

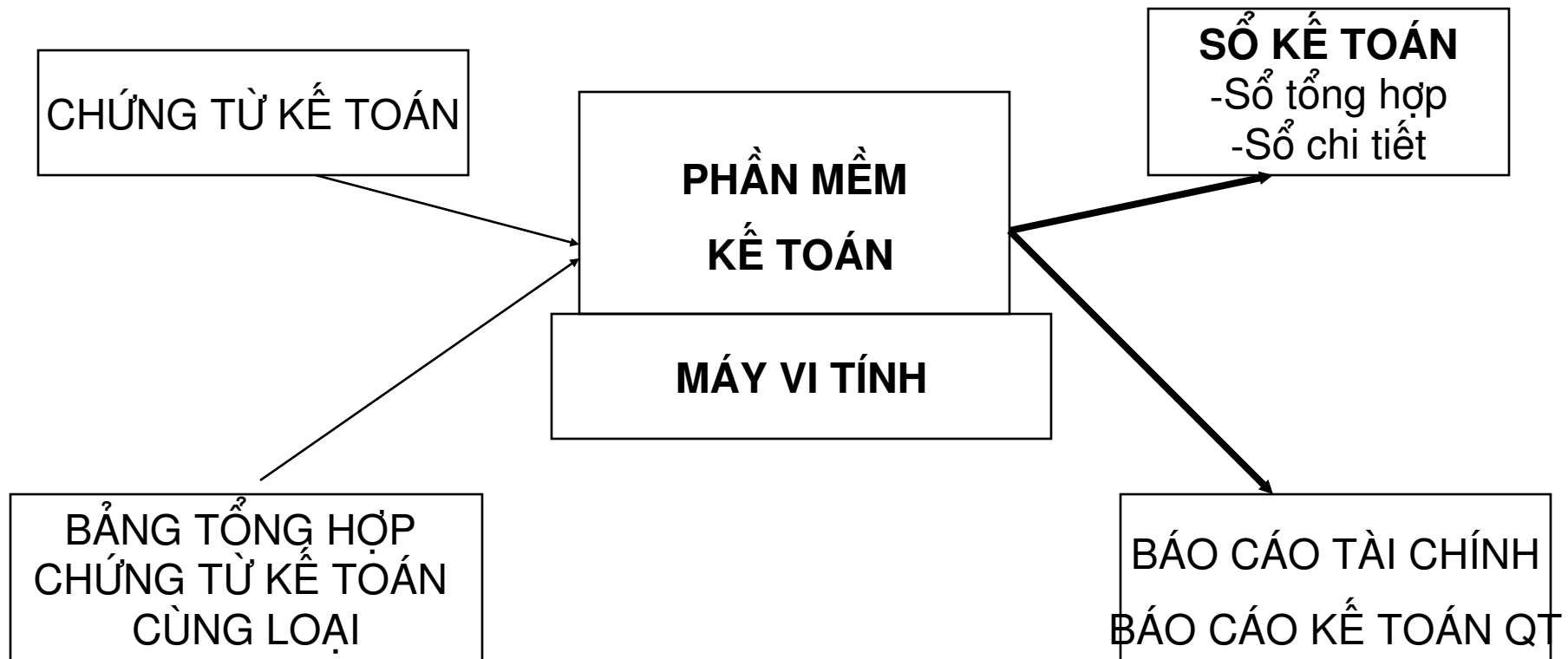
Accounting



Hình thức Chứng từ ghi sổ



Hình thức Kế toán trên máy



Nhập số liệu hàng ngày

In sổ, báo cáo cuối kỳ

6.4. Kỹ thuật ghi sổ

a. Mở sổ:

Đầu năm sổ kế toán phải được mở theo đúng danh mục các loại sổ kế toán của đơn vị cho năm đó sao cho phù hợp với các khoản mục ghi trên bảng cân đối tài sản ngày 31/12 năm trước. Ghi sổ dư đầu năm trong các sổ kế toán căn cứ vào BCĐKT năm trước đã được duyệt.

6.4. Kỹ thuật ghi sổ (tiếp)

b. Ghi sổ:

- Mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều phải ghi vào sổ kế toán và nhất thiết phải căn cứ vào các chứng từ kế toán hợp lệ.
- Ghi sổ phải dùng mực tốt không phai, không được ghi xen kẽ hoặc ghi chồng lên nhau, không được dùng tẩy để tẩy xóa các số liệu, các dòng không có số liệu phải gạch ngang để ngăn ngừa tự ý ghi thêm.

6.4. Kỹ thuật ghi sổ (tiếp)

c. Khóa sổ:

- Là công số PS bên Nợ, bên Có và tìm ra số dư cuối kỳ của tài khoản trong sổ kế toán sau một thời gian nhất định. Tất cả các sổ kế toán đều khóa sổ định kỳ vào ngày cuối tháng, riêng sổ quỹ tiền mặt phải khóa sổ hàng ngày.

6.4. Kỹ thuật ghi sổ (tiếp)

d. Kỹ thuật chữa sổ:

Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh phải được sửa chữa ngay khi phát hiện sai sót và không làm mất sổ đã ghi sai.

- Phương pháp cải chính: được sử dụng trong trường hợp ghi sổ sai nhưng chưa cộng sổ, chưa ảnh hưởng đến quan hệ tài khoản hoặc số tổng cộng.
 - Dùng mực đỏ gạch 1 gạch ngang số sai rồi viết số đúng bằng mực thường ở phía trên số ghi sai, người sửa chữa và kế toán trưởng ký xác nhận.

Kỹ thuật chữa số (tiếp)

– Phương pháp ghi bổ sung

- Dùng trong trường hợp quên ghi nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc ghi số sai nhỏ hơn số phát sinh.
- Ghi thêm một định khoản bổ sung bằng số chênh lệch.

– Phương pháp ghi số âm

- Dùng trong trường hợp ghi trùng nghiệp vụ kinh tế hoặc số ghi sai lớn hơn số phát sinh.
- Ghi một định khoản giống định khoản đã ghi bằng số ghi trùng hoặc bằng số chênh lệch

Chú ý:

Trường hợp ghi sổ trên máy vi tính:

- Phải thể hiện đầy đủ các chỉ tiêu quy định cho từng mẫu sổ.
- Phải tiến hành in ra giấy toàn bộ sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.
- Sau đó phải làm toàn bộ các thủ tục pháp lý như sổ kế toán ghi bằng tay thì mới coi là hợp pháp hợp lệ.

Kết thúc chương 3

